

Số: 04-03/2022/QBS-CBTT

Hải Phòng, ngày 29 tháng 03 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP. HCM**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Quảng Bình
- Mã chứng khoán: QBS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 23 Lô 01 Khu 97 Bạch Đằng, Hạ Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng
- Điện thoại: (0225) 626.3333
- Fax: (0225) 3533.679
- Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thị Ngọc Ninh

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn:

<https://quangbinhjsc.com.vn/news/513-nghi-quyet-hoi-dong-quan-tri>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

* Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2021 kèm theo công văn giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT



PHẠM THỊ NGỌC NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch	
Bà Hà Thị Mai Hương	Thành viên	
Bà Lê Thị Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2021
Bà Nguyễn Thị Đông	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2021

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Văn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Thanh Hương

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 28 tháng 03 năm 2022

Số: 22403 /2022/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/03/2022, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do được bổ nhiệm kiểm toán sau ngày 31/12/2021 nên chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm tại ngày 31/12/2021. Chúng tôi cũng không được tham gia chứng kiến kiểm kê tại thời điểm kiểm toán và cũng không thể thực hiện các thủ tục thay thế. Vì vậy chúng tôi không thể đánh giá được tính hiện hữu và chính xác của khoản mục hàng tồn kho được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm 31/12/2021 với giá trị là 652.087.280 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng này tại ngày 29/03/2021.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



ĐỖ THỊ THU HUYỀN - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2991-2020-037-1

TRẦN THỊ THANH TÚ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3372-2020-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		769.336.089.430	688.431.570.548
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.097.514.020	11.110.233.020
1. Tiền	111		3.097.514.020	6.378.233.020
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	4.732.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	10.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		754.825.107.483	648.362.203.019
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	754.478.646.236	171.779.445.021
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	8.382.192.893	482.445.555.888
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	1.965.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	433.887.855	1.658.305.564
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.434.619.501)	(7.521.103.454)
IV. Hàng tồn kho	140		652.087.280	16.729.055.775
1. Hàng tồn kho	141	V.7	652.087.280	16.729.055.775
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		761.380.647	2.230.078.734
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		110.890.473	17.051.558
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		650.490.174	1.773.986.238
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12	-	439.040.938
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		486.746.051.173	527.709.942.343
II. Tài sản cố định	220		95.446.255.947	99.079.227.162
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	15.046.255.947	16.677.577.162
- Nguyên giá	222		23.554.198.131	23.966.434.495
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.507.942.184)	(7.288.857.333)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	80.400.000.000	82.401.650.000
- Nguyên giá	228		80.400.000.000	82.401.650.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.188.407.637	1.188.407.637
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	1.188.407.637	1.188.407.637
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	390.111.387.589	427.350.433.743
1. Đầu tư vào công ty con	251		432.000.000.000	432.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.160.000.000	54.160.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(62.048.612.411)	(58.809.566.257)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	91.873.801
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	91.873.801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.256.082.140.603	1.216.141.512.891

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		631.856.024.216	596.189.903.011
I. Nợ ngắn hạn	310		468.257.607.557	489.912.736.387
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	109.629.662.701	173.264.449.195
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	988.344.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	545.961.989	35.139.259
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	116.180.008.765	73.075.578.924
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	234.125.749.965	234.772.999.972
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.776.224.137	7.776.224.137
II. Nợ dài hạn	330		163.598.416.659	106.277.166.624
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	163.598.416.659	106.277.166.624
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		624.226.116.387	619.951.609.880
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	624.226.116.387	619.951.609.880
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		693.299.280.000	693.299.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		693.299.280.000	693.299.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.249.100.000)	(3.249.100.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.692.449.297	15.692.449.297
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(81.516.512.910)	(85.791.019.417)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(86.095.889.432)	(17.298.767.612)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.579.376.522	(68.492.251.805)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.256.082.140.603	1.216.141.512.891



Nguyễn Thị Thanh Hương
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 28 tháng 03 năm 2022

Trần Thị Yến Chi
Kế toán trưởng

Trần Xuân Đạt
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.523.133.726.355	1.201.635.144.595
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.523.133.726.355	1.201.635.144.595
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.464.100.865.514	1.196.044.430.987
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59.032.860.841	5.590.713.608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.143.206.708	2.513.683.752
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	48.511.853.480	75.405.921.279
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		43.954.870.693	41.838.111.582
8. Chi phí bán hàng	24		196.879.496	106.942.392
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	9.691.043.808	4.077.578.760
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.776.290.765	(71.486.045.071)
11. Thu nhập khác	31		4.877.867.587	3.470.256.091
12. Chi phí khác	32		2.779.160.196	476.462.825
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	2.098.707.391	2.993.793.266
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.874.998.156	(68.492.251.805)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.295.621.634	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.579.376.522	(68.492.251.805)



Nguyễn Thị Thanh Hương
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 28 tháng 03 năm 2022

Trần Thị Yên Chi
Kế toán trưởng

Trần Xuân Đạt
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.874.998.156	(68.492.251.805)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.487.038.485	1.346.779.350
- Các khoản dự phòng	03		6.152.562.201	(83.762.051.798)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		333.102.071	(411.307.760)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(261.297.484)	110.150.107.874
- Chi phí lãi vay	06		43.954.870.693	41.838.111.582
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		57.541.274.122	669.387.443
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(107.193.451.629)	79.535.393.259
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.076.968.495	(6.916.091.519)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(65.131.172.456)	(23.283.566.162)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.965.114)	87.650.410
- Tiền lãi vay đã trả	14		(539.088.947)	(723.939.097)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(954.870.015)	(3.365.027.722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(100.202.305.544)	46.003.806.612
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.410.333.637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.960.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.765.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.800.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(54.160.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		34.000.000.000	28.510.447.991
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.520.134.323	49.634.679
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		45.515.134.323	(28.010.250.967)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		58.577.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.902.999.972)	(27.532.999.972)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		56.674.000.028	(27.532.999.972)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.986.828.807	(9.539.444.327)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.110.233.020	20.650.449.942
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		452.193	(772.595)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	13.097.514.020	11.110.233.020



Nguyễn Thị Thanh Hương
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 28 tháng 03 năm 2022

Trần Thị Yên Chi
Kế toán trưởng

Trần Xuân Đạt
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12/03/2007, thay đổi lần thứ 29 ngày 27/04/2020.

- **Vốn điều lệ :** 693.299.280.000 VND
- + Số cổ phiếu: 69.329.928 cổ phiếu
- + Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu

- **Trụ sở hoạt động:** Số 23 lô 01 khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn phân bón; Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cấu trúc Công ty bao gồm Công ty mẹ, 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 1 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Chi tiết như sau:

- **Chi nhánh hạch toán phụ thuộc**

Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình

* Địa chỉ: Khu kinh tế Cửa khẩu Cha Lo, xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình

- **Công ty con**

Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ

* Địa chỉ: Lô CN4.4F + Lô CN4.4G + Lô CN4.4H, khu công nghiệp Đình Vũ (thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải), Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,63%

* Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,63%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2021, dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tin rằng hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty không bị tác động trọng yếu bởi dịch bệnh. Ban Lãnh đạo Công ty vẫn đang theo dõi, đánh giá những ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới cũng như chủ động xây dựng các phương án, kế hoạch ứng phó cho phù hợp với tình hình dịch bệnh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay, phải thu khác, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải trả khác, vay và nợ thuế tài chính, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chuyển đổi và cổ phiếu ưu đãi.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu riêng và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị Quyền sử dụng đất lâu dài. Công ty không trích khấu hao với Quyền sử dụng đất này.

8. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	273.731.839	1.581.542.649
- Tiền gửi ngân hàng	2.823.782.181	4.796.690.371
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	4.732.000.000
Cộng	13.097.514.020	11.110.233.020

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	-	33.583.282.094
- Công ty CP Thương mại Abavia Việt Nam	178.676.350.000	82.136.400.000
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Quốc tế Bình Minh Việt	281.841.995.000	-
- Công ty CP Phát triển phân bón Đình Vũ	116.148.072.995	-
- Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương	84.662.050.000	-
- Các khách hàng khác	93.150.178.241	56.059.762.927
Cộng	754.478.646.236	171.779.445.021

Trong đó, Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Xem thuyết minh VII.1)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long	-	70.000.000.000
- Công ty CP Phát triển Phân bón Đình Vũ	-	72.063.362.995
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu EAG	-	100.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hoàng Cầu	-	112.000.000.000
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Trần Trang	-	110.000.000.000
- Công ty CP Hoá chất Phúc Lâm	4.465.825.912	4.465.825.912
- Các nhà cung cấp khác	3.916.366.981	13.916.366.981
Cộng	8.382.192.893	482.445.555.888

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ (i)	1.965.000.000	-
Cộng	1.965.000.000	-

Trong đó, Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Xem chi tiết thuyết minh VII.1)

(i): Cho Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay từ 01/03/2021 đến 31/12/2022, lãi suất cho vay 0%/năm, hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký quỹ, ký cược	225.000.000	-	375.000.000	-
- Lãi tiền gửi	59.671.233	-	1.132.575.342	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	-	-	1.513.600	-
- Các khoản phải thu khác	149.216.622	-	149.216.622	-
Cộng	433.887.855	-	1.658.305.564	-

6. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm	4.465.825.912	-	4.465.825.912	-
- Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Spotlight	2.863.598.538	-	2.863.598.538	-
- Các khoản khác	3.105.195.051	-	191.679.004	-
Cộng	10.434.619.501	-	7.521.103.454	-

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	652.087.280	-	652.087.280	-
- Hàng hóa	-	-	16.076.968.495	-
Cộng	652.087.280	-	16.729.055.775	-

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
- Hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên	868.862.182	868.862.182
- Hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Kho ngoại quan Đình Vũ	319.545.455	319.545.455
Cộng	1.188.407.637	1.188.407.637

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	13.610.327.718	397.272.773	9.127.713.180	831.120.824	23.966.434.495
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(412.236.364)	-	(412.236.364)
Số dư cuối năm	13.610.327.718	397.272.773	8.715.476.816	831.120.824	23.554.198.131
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	2.651.043.288	397.272.773	3.549.726.939	690.814.333	7.288.857.333
Khấu hao trong năm	536.308.044	-	875.872.830	74.857.611	1.487.038.485
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(267.953.634)	-	(267.953.634)
Số dư cuối năm	3.187.351.332	397.272.773	4.157.646.135	765.671.944	8.507.942.184
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	10.959.284.430	-	5.577.986.241	140.306.491	16.677.577.162
Tại ngày cuối năm	10.422.976.386	-	4.557.830.681	65.448.880	15.046.255.947

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2021 là quyền sử dụng đất của 02 lô đất với tổng diện tích 6.810 m² tại xóm Suối Nậy, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình với nguyên giá 80.400.000.000 đồng. Công ty không trích khấu hao đối với các quyền sử dụng đất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
Số 23 lô 01 khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	234.125.749.965	234.125.749.965	60.479.999.972	61.127.249.979	234.772.999.972	234.772.999.972
<i>a.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<i>231.747.000.000</i>	<i>231.747.000.000</i>	<i>58.577.000.000</i>	-	<i>173.170.000.000</i>	<i>173.170.000.000</i>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ Đức (i)	53.170.000.000	53.170.000.000	-	-	53.170.000.000	53.170.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng (ii)	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vay cá nhân	58.577.000.000	58.577.000.000	58.577.000.000	-	-	-
<i>a.2. Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.378.749.965</i>	<i>2.378.749.965</i>	<i>1.902.999.972</i>	<i>61.127.249.979</i>	<i>61.602.999.972</i>	<i>61.602.999.972</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng (iii)	-	-	-	59.700.000.000	59.700.000.000	59.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng (iv)	2.378.749.965	2.378.749.965	1.902.999.972	1.427.249.979	1.902.999.972	1.902.999.972
b. Vay dài hạn	163.598.416.659	163.598.416.659	161.360.000.000	104.038.749.965	106.277.166.624	106.277.166.624
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng (iii)	-	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (v)	161.360.000.000	161.360.000.000	161.360.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng (iv)	2.238.416.659	2.238.416.659	-	2.378.749.965	4.617.166.624	4.617.166.624
Cộng	397.724.166.624	397.724.166.624	221.839.999.972	165.165.999.944	341.050.166.596	341.050.166.596

c. Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan (Xem chi tiết thuyết minh VII.1)

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thủ Đức	53.170.000.000	26.330.717.825	53.170.000.000	19.551.542.818
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng	120.000.000.000	39.849.863.010	120.000.000.000	24.549.863.011
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng	-	-	161.360.000.000	27.891.341.297
Cộng	173.170.000.000	66.180.580.835	334.530.000.000	71.992.747.126

(i) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ Đức:

Hợp đồng tín dụng số 1483 - LAV - 201700011 ngày 06/01/2017; hạn mức: 400.000.000.000 VND; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; hiệu lực hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2017; Lãi suất vay: Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản;

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
Số 23 lô 01 khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

(ii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng:

Hợp đồng tín dụng số 2111-LAV201700161/HĐTĐ ngày 18/04/2017; hạn mức: 120.000.000.000 VND; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh; hiệu lực: 12 tháng kể từ ngày ký; Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản;

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng:

Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HDDTDDDA/NHCT160-QBS-ICD ngày 18/01/2015; Hạn mức: 231.495.000.000 VND; Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư của dự án trung tâm kho bãi tổng hợp Quảng Bình - Đình Vũ; Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất vay: Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản;

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - CN Hải Phòng theo các Hợp đồng:

+ Hợp đồng tín dụng số 82/2019/HĐTĐ/THU/01 ngày 13/02/2019; Hạn mức: 2.009.000.000 VND; Mục đích: Thanh toán tiền mua xe ô tô Mercedes - Benz S450 và phí bảo hiểm an tâm tín dụng; Thời hạn vay: 60 tháng đối với khoản vay ô tô và 36 tháng đối với khoản vay thanh toán phí BHATTĐ; Lãi suất vay: Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
+ Hợp đồng tín dụng số 82/2019/HĐTĐ/THU/02 ngày 09/05/2019; Hạn mức: 7.499.999.886 VND; Mục đích: Thanh toán tiền mua xe nâng Container Kalmar 15LA - 1570; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất vay: Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;

(v) Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng (VietinBank HP) phát hành thông báo số 1131/TB-CNHP04 ngày 29/12/2021 về việc bán nợ của Công ty CP XNK Quảng Bình. Theo thông báo, VietinBank HP đã bán nợ thương mại đối với khoản nợ của Công ty CP XNK Quảng Bình cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), việc thực hiện mua bán nợ phù hợp theo Quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/06/2017 của Quốc Hội. Cụ thể, việc mua bán giữa Vietin Bank HP và VAMC được thực hiện theo Hợp đồng mua bán nợ số 01/2021/HĐMBN/VAMC3-VietinBank ngày 24/12/2021; VAMC mua khoản nợ của Công ty CP XNK Quảng Bình còn nợ VietinBank HP theo Hợp đồng tín dụng gốc số 01/2016-HĐTDDA/NHCT160-QBS-ICD ngày 18/01/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung với Tổng nợ gốc là 161.360.000.000 VND và tổng nợ lãi là 48.819.883.176 VND.

Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) phát hành thông báo số 21/VAMC-Ban3 ngày 06/01/2022 về việc mua khoản nợ gốc và lãi quá hạn của Công ty từ VietinBank HP, đồng thời đề nghị Công ty thanh toán toàn bộ số tiền gốc, lãi và các khoản phí khác phát sinh (nếu có) trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Thông báo. Cho đến thời điểm báo cáo, Công ty vẫn chưa thực hiện các thủ tục để thanh toán hoặc gia hạn thanh toán với VAMC.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
Số 23 lô 01 khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

13. Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phân bón Lào Cai
- Công ty CP Đầu tư Quốc tế Trần Anh
- Công ty CP Ecoparadise Việt Nam
- Công ty CP Thương mại dịch vụ và XNK Trần Trang
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn
- Phải trả các đối tượng khác

Cộng

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	-	-	73.861.680.000	73.861.680.000
	-	-	36.400.000.000	36.400.000.000
	-	-	25.522.200.000	25.522.200.000
	76.092.200.000	76.092.200.000	-	-
	19.648.827.780	19.648.827.780	-	-
	13.888.634.921	13.888.634.921	37.480.569.195	37.480.569.195
Cộng	109.629.662.701	109.629.662.701	173.264.449.195	173.264.449.195

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm				
	339.040.938	-	800.102.325	461.061.387	-	-				
	100.000.000	-	1.600.491.649	954.870.015	-	545.621.634				
	-	35.139.259	27.199.214	61.998.118	-	340.355				
	-	-	81.802.196	81.802.196	-	-				
Cộng	439.040.938	35.139.259	2.509.595.384	1.559.731.716	-	545.961.989				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

15. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	29.991.184	35.147.824
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	26.330.717.825	19.551.542.818
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	39.849.863.010	24.549.863.011
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	27.891.341.297
- Công ty TNHH MTV quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam	49.227.948.037	-
- Phải trả khác	741.488.709	1.047.683.974
Cộng	116.180.008.765	73.075.578.924
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	26.330.717.825	19.551.542.818
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	39.849.863.010	24.549.863.011
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	27.891.341.297
Cộng	66.180.580.835	71.992.747.126

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	693.299.280.000	(3.249.100.000)	15.692.449.297	(17.298.767.612)	688.443.861.685
Lỗi trong năm	-	-	-	(68.492.251.805)	(68.492.251.805)
Số dư cuối năm	693.299.280.000	(3.249.100.000)	15.692.449.297	(85.791.019.417)	619.951.609.880
NĂM NAY					
Số dư đầu năm	693.299.280.000	(3.249.100.000)	15.692.449.297	(85.791.019.417)	619.951.609.880
Lãi trong năm	-	-	-	4.579.376.522	4.579.376.522
Giảm khác	-	-	-	(304.870.015)	(304.870.015)
Số dư cuối năm	693.299.280.000	(3.249.100.000)	15.692.449.297	(81.516.512.910)	624.226.116.387

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

16.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	69.329.928	69.329.928
Cổ phiếu phổ thông	69.329.928	69.329.928
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.329.928	69.329.928
Cổ phiếu phổ thông	69.329.928	69.329.928
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Doanh thu	1.523.133.726.355	1.201.635.144.595
- Doanh thu bán hàng	1.519.003.829.885	1.197.132.216.513
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.129.896.470	4.502.928.082
b. Các khoản giảm trừ	-	-
c. Doanh thu thuần	1.523.133.726.355	1.201.635.144.595
d. Doanh thu với bên liên quan (Xem thuyết minh VII.1)		

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn bán hàng	1.460.503.588.902	1.188.064.894.694
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.597.276.612	7.979.536.293
Cộng	1.464.100.865.514	1.196.044.430.987

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	447.230.214	721.470.295
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.454.682.211	163.931.884
- Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	241.294.283	1.216.973.813
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	411.307.760
Cộng	3.143.206.708	2.513.683.752

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	43.954.870.693	41.838.111.582
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	547.945.205
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	110.871.578.169
- Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.239.046.154	(78.919.247.815)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá thanh toán	984.834.562	1.067.534.138
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	333.102.071	-
Cộng	48.511.853.480	75.405.921.279

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	4.154.829.170	5.602.095.186
- Chi phí vật liệu quản lý	-	3.681.617
- Chi phí dụng cụ quản lý	83.632.293	-
- Chi phí khấu hao	1.281.317.217	1.199.646.018
- Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	5.972.660
- Chi phí dự phòng/hoàn nhập	2.913.516.047	(4.842.803.983)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	793.989.296	1.092.825.794
- Chi phí bằng tiền khác	459.759.785	1.016.161.468
Cộng	9.691.043.808	4.077.578.760

6. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	4.877.867.587	3.470.256.091
- Thu tiền phạt	3.500.000.000	3.344.329.162
- Thuế nhập khẩu được hoàn	-	120.751.087
- Thu nhập từ việc xóa nghĩa vụ nợ phải trả	-	5.175.830
- Thu thanh lý tài sản cố định	15.717.270	-
- Tiền bảo hiểm bồi thường	1.362.150.317	-
- Thu nhập khác	-	12
Chi phí khác	2.779.160.196	476.462.825
- Phạt vi phạm hợp đồng	2.500.000.000	231.000.000
- Các khoản thuế bị truy thu và khoản phạt vi phạm hành chính	77.510.196	113.302.801
- Chi phí tài trợ các chính sách phúc lợi xã hội	-	118.000.000
- Thanh lý tài sản cố định	201.650.000	-
- Chi phí khác	-	14.160.024
Lợi nhuận khác	2.098.707.391	2.993.793.266

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	5.874.998.156	(68.492.251.805)
<i>Điều chỉnh tăng</i>	603.562.207	113.302.801
Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ công nợ phải thu	271.664.011	-
Chi phí loại trừ khi tính thuế khác	331.898.196	113.302.801
<i>Điều chỉnh giảm</i>	452.193	-
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ tiền gửi ngân hàng	452.193	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	6.478.108.170	(68.378.949.004)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.295.621.634</u>	<u>-</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.632.293	26.830.924
Chi phí nhân công	4.154.829.170	5.602.095.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.487.038.485	1.346.779.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.609.239.296	7.633.467.944
Chi phí khác	5.150.460.672	1.691.484.728
Cộng	<u>13.485.199.916</u>	<u>16.300.658.132</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

1.1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Công ty con
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long	Bà Nguyễn Thị Thanh Hương - Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long đến 14/10/2021
- Ông Hoàng Văn Hưng	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước	Chính sách giá cả
Mua hàng hóa, dịch vụ	273.762.870.568	6.358.000.000	
- Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	1.650.000.000	6.358.000.000	Thỏa thuận
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long	272.112.870.568	11.652.577.635	Thỏa thuận
Bán hàng hóa, dịch vụ	140.198.324.500	21.406.236.675	
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long	140.198.324.500	21.406.236.675	Thỏa thuận
Cho vay vốn	4.765.000.000	-	
- Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	4.765.000.000	-	
Thu lại tiền cho vay	2.800.000.000	-	
- Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	2.800.000.000	-	
Lãi cho vay vốn	-	12.624.548	
- Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	-	12.624.548	
Vay tiền	26.377.000.000	-	
- Ông Nguyễn Thanh Bình	18.887.000.000	-	
- Ông Hoàng Văn Hưng	7.490.000.000	-	

1.3. Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng	6.764.871.255	3.910.508.861
- Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	6.652.011.255	3.075.782.787
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long	112.860.000	834.726.074
Trả trước cho người bán	-	70.000.000.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long	-	70.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26.377.000.000	-
- Ông Hoàng Văn Hưng	18.887.000.000	-
- Ông Nguyễn Thanh Bình	7.490.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

1.4. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Chức danh	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch HĐQT	273.306.150	304.725.536
Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 20/04/2020)	-	86.400.000
Đình Thị Phương	Thành viên (miễn nhiệm 04/04/2019)	-	21.600.000
Nguyễn Hoàng Lâm	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 20/04/2020)	-	86.400.000
Hoàng Văn Hưng	Tổng Giám đốc	155.343.227	61.899.892
Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	156.330.150	67.016.834
Cộng		584.979.527	628.042.262

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

2.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.097.514.020	11.110.233.020
Phải thu khách hàng và phải thu khác	744.477.914.590	170.382.473.043
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.965.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	-	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn	390.111.387.589	427.350.433.743
Cộng	1.149.651.816.199	618.843.139.806
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	225.809.671.466	246.340.028.119
Các khoản vay	397.724.166.624	341.050.166.596
Cộng	623.533.838.090	587.390.194.715

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

2.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

2.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	225.809.671.466	-	225.809.671.466
Các khoản vay	234.125.749.965	163.598.416.659	397.724.166.624
Cộng	459.935.421.431	163.598.416.659	623.533.838.090
Số dư đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	246.340.028.119	-	246.340.028.119
Các khoản vay	234.772.999.972	106.277.166.624	341.050.166.596
Cộng	481.113.028.091	106.277.166.624	587.390.194.715
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.097.514.020	-	13.097.514.020
Phải thu khách hàng và phải thu khác	744.477.914.590	-	744.477.914.590
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.965.000.000	-	1.965.000.000
Đầu tư dài hạn	-	390.111.387.589	390.111.387.589
Cộng	759.540.428.610	390.111.387.589	1.149.651.816.199
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.110.233.020	-	11.110.233.020
Phải thu khách hàng và phải thu khác	170.382.473.043	-	170.382.473.043
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	427.350.433.743	427.350.433.743
Cộng	191.492.706.063	427.350.433.743	618.843.139.806

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN


3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính


Như đã thuyết minh tại mục V.12, Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) phát hành thông báo số 21/VAMC-Ban3 ngày 06/01/2022 về việc mua khoản nợ gốc và lãi quá hạn của Công ty từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng, đồng thời đề nghị Công ty thanh toán toàn bộ số tiền gốc, lãi và các khoản phí khác phát sinh (nếu có) trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Thông báo. Cho đến thời điểm báo cáo, Công ty vẫn chưa thực hiện các thủ tục để thanh toán hoặc gia hạn thanh toán với VAMC.


4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.




Nguyễn Thị Thanh Hương
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 28 tháng 03 năm 2022


Trần Thị Yên Chi
Kế toán trưởng


Trần Xuân Đạt
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam

- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Khoản 4 điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015.

- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty CP xuất nhập khẩu Quảng Bình.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (Mã cổ phiếu: QBS) xin giải trình về chỉ tiêu số 60: Lợi nhuận sau thuế trên BCTC Năm 2021 như sau:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2021 trên Báo cáo tài chính riêng là 4,58 tỷ đồng, tăng 73,1 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế năm 2020 (Lợi nhuận sau thuế 2020 là -68,49 tỷ đồng). Nguyên nhân được xác định như sau:

- Năm 2021, giá mặt hàng phân bón không ngừng tăng cao so với cùng kỳ. Đồng thời, việc nắm bắt được xu hướng giá cả thị trường, nên công ty đã thực hiện trích trữ và ký trước các hợp đồng cung ứng hàng hóa. Điều này đã khiến lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh tăng 53,4 tỷ đồng so với cùng kỳ;
- Chi phí tài chính phát sinh do lỗ đầu tư tài chính và chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính năm 2021 giảm 28,71 tỷ đồng so với năm 2020 (Chi phí tài chính liên quan hoạt động đầu tư năm 2021 là 3,24 tỷ đồng; Chi phí tài chính liên quan hoạt động đầu tư do hoàn nhập dự phòng tài chính và lỗ do thanh lý đầu tư tài chính năm 2020 là 31,95 tỷ đồng);
- Tuy nhiên, do chi phí logistic năm 2021 cũng tăng cao so với năm 2020 nên chi phí bán hàng và quản lý năm 2021 cũng tăng tương ứng với số tiền là 5,7 tỷ đồng;
- Các chênh lệch còn lại được xác định do ảnh hưởng của các biến động bất thường trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình kính giải trình lên HOSE và UBCKNN về sự biến động của lợi nhuận sau thuế đối với Kết quả kinh doanh năm 2021 của Công ty.

Trân trọng.

Nơi nhận:



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Thanh Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
Số:02/2022/PKT

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
*****00*****

Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình xin giải trình về ý kiến ngoại trừ của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội trên Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã được kiểm toán như sau:

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty đã thực hiện các thủ tục kiểm kê hàng tồn kho hàng hóa, công cụ dụng cụ theo quy định và không ghi nhận các chênh lệch giữa hiện trạng và sổ sách kế toán. Tuy nhiên, tại thời điểm kiểm kê, Công ty chưa ký hợp đồng kiểm toán với Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội do đó việc kiểm kê được thực hiện mà không có sự tham gia chứng kiến của Kiểm toán viên.

Tại thời điểm kiểm toán báo cáo tài chính, do tình hình dịch bệnh Covid-19 hiện nay đang diễn biến phức tạp, đặc biệt tại khu vực trụ sở của Công ty CP XNK Quảng Bình (Thành phố Hải Phòng) - nơi triển khai công tác kiểm toán, các nhân sự của công ty đang thuộc diện theo dõi, cách ly y tế do bị nhiễm Covid 19. Vì vậy, công tác kiểm kê thay thế của Kiểm toán viên đã không thể thực hiện đầy đủ và toàn diện. Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình đảm bảo toàn bộ hàng tồn kho của Công ty đang được sử dụng và quản lý và phù hợp với số liệu đang phản ánh trên Báo cáo tài chính riêng năm 2021 với giá trị là 652.087.280 VND.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình kính giải trình lên HOSE và UBCKNN về ý kiến ngoại trừ của Kiểm toán viên trên Báo cáo Tài chính riêng năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi
- Lưu VP



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Thanh Hương